

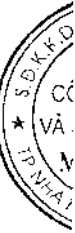


**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN ĐIỆN MIỀN TRUNG**

Báo cáo soát xét

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo soát xét	4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 23



BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-TTGDHN ngày 07/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Vốn điều lệ: 125.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế đến ngày 30/06/2011: 125.000.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
- Điện thoại: (84) 0583 878092
- Fax: (84) 0583 878093
- E-mail: mientrungpid@gmail.com
- Website: www.mientrungpid.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, cát, sỏi;
- Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối kỳ tài chính là 57 người. Trong đó, nhân viên quản lý là 15 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|--------------|--------------------------|
| • Ông Vi Việt Dũng | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Trần Đình Nhân | Phó Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Ngô Đức Trung | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Nguyễn Đức | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/08/2007 |
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|----------------------------|
| • Ông Trịnh Giang Nam | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Ông Đinh Thế Giới | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/03/2008 |
| • Bà Bạch Phạm Đăng Huy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2009 |
| | | Miễn nhiệm ngày 28/04/2011 |
| • Bà Ngô Thị Minh Nguyệt | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 28/04/2011 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|----------------|--------------------------|
| • Ông Nguyễn Hoài Nam | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 26/03/2010 |
| • Ông Lê Quang Đạo | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 13/05/2003 |

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính 217 Nguyễn Văn Linh, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.



Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 11 tháng 07 năm 2011



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA POLARIS INTERNATIONAL

Trụ sở chính
217 Nguyễn Văn Linh, Q. Thanh Khê, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84 511.3655886; Fax: 84 511.3655887
Email: aac@dnng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

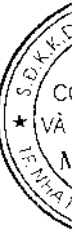
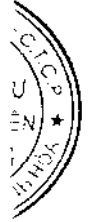
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 5 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 940/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 14 tháng 07 năm 2011

BÁO CÁO SOÁT XÉT

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung**



Chúng tôi đã thực hiện soát xét Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011 được lập ngày 11/07/2011 của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 5 đến trang 23. Các Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán Việt Nam.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập các Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Tổng giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về các Báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu các báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng các Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2011, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày báo cáo tài chính.

Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc

Chứng chỉ KTV số 0391/KTV

Lê Vĩnh Hà
Kiểm toán viên

Chứng chỉ KTV số 1216/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

Mẫu số B 01 - DN

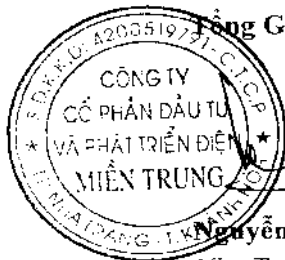
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
24/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		114.402.257.618	119.322.425.964
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	56.598.711.251	64.067.159.676
1. Tiền	111		748.711.251	867.159.676
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.850.000.000	63.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		52.683.616.618	49.365.418.582
1. Phải thu khách hàng	131		14.611.710.894	12.076.848.221
2. Trả trước cho người bán	132		36.613.890.299	36.533.940.189
3. Các khoản phải thu khác	135	6	1.458.015.425	754.630.172
IV. Hàng tồn kho	140		5.063.352.049	4.966.463.173
1. Hàng tồn kho	141	7	5.063.352.049	4.966.463.173
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		56.577.700	923.384.533
1. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	8	-	470.201.572
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	9	56.577.700	453.182.961
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251.078.149.430	266.222.080.648
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		251.044.112.323	266.091.749.655
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	239.813.241.347	254.837.279.425
- Nguyên giá	222		380.187.622.647	380.187.622.647
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(140.374.381.300)	(125.350.343.222)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	10.723.807.890	10.747.407.144
- Nguyên giá	228		10.874.804.160	10.874.804.160
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(150.996.270)	(127.397.016)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	507.063.086	507.063.086
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		34.037.107	130.330.993
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	34.037.107	130.330.993
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		365.480.407.048	385.544.506.612

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Ngày 30 tháng 06 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		194.068.278.167	222.751.727.450
I. Nợ ngắn hạn	310		56.669.980.394	54.963.349.657
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	18.522.500.000	18.101.000.000
2. Phải trả người bán	312		394.530.280	394.530.280
3. Người mua trả tiền trước	313		132.741.000	-
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	2.591.274.005	1.551.958.984
5. Phải trả người lao động	315		498.403.659	209.076.492
6. Chi phí phải trả	316	16	1.428.925.356	1.597.368.947
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	32.429.231.103	32.397.385.963
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	320		672.374.991	712.028.991
II. Nợ dài hạn	330		137.398.297.773	167.788.377.773
1. Phải trả dài hạn cho người bán	331		140.639.708	129.139.148
2. Vay và nợ dài hạn	334	18	137.237.985.292	167.637.134.852
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		19.672.773	22.103.773
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		171.412.128.881	162.792.779.182
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	171.412.128.881	162.792.779.182
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	125.000.000.000	125.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	19	10.000.000.000	10.000.000.000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	19	-	(48.500.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417	19	12.964.677.072	11.784.912.779
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	19	23.447.451.809	16.056.366.403
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		365.480.407.048	385.544.506.612



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 11 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi bổ sung theo Thông tư số
244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2011 VNĐ	6 tháng đầu năm 2010 VNĐ
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	53.922.177.440	38.052.489.300
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	10	20	53.922.177.440	38.052.489.300
4. Giá vốn hàng bán	11	21	20.834.797.299	19.945.420.517
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CC dịch vụ	20		<u>33.087.380.141</u>	<u>18.107.068.783</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	4.832.448.946	2.335.534.985
7. Chi phí tài chính	22	23	12.028.150.100	10.185.927.700
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.165.045.140	7.921.677.114
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.590.393.139	2.351.405.944
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>23.301.285.848</u>	<u>7.905.270.124</u>
11. Thu nhập khác	31	24	57.640.000	74.600.000
12. Chi phí khác	32	25	50.047.272	65.077.091
13. Lợi nhuận khác	40		<u>7.592.728</u>	<u>9.522.909</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	26	<u>23.308.878.576</u>	<u>7.914.793.033</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.181.662.474	(349.574.388)
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	26	<u>22.127.216.102</u>	<u>8.264.367.421</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	21	1.770	661



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 11 tháng 7 năm 2011

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2011

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số
244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHI TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	56.912.273.511	45.882.280.950
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(1.667.223.288)	(1.730.133.792)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.813.598.552)	(4.131.436.469)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(6.333.488.731)	(7.315.905.331)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	(483.658.124)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	353.118.117	410.394.092
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.628.792.600)	(7.341.228.678)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	34.822.288.457	25.290.312.648
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS ĐH khác	21	-	(50.966.227)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.503.683.168	2.018.286.930
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.503.683.168	1.967.320.703
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(35.529.805.250)	(8.964.312.500)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(11.264.614.800)	(7.827.200.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(46.794.420.050)	(16.791.512.500)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(7.468.448.425)	10.466.120.851
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	64.067.159.676	43.348.565.517
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	56.598.711.251	53.814.686.368



Tổng Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 11 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Le Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở Hợp đồng liên doanh giữa Tổng Công ty Sông Đà, Công ty Điện lực 3 (nay là Tổng Công ty Điện lực Miền Trung) và Công ty Sản xuất kinh doanh Xuất nhập khẩu Bình Minh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000052 ngày 03 tháng 04 năm 2003 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã bốn lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 03 tháng 04 năm 2010. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo Giấy phép niêm yết số 08/QĐ-ITGDHN ngày 01/01/2009 của Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán SEB. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/01/2009.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất và kinh doanh điện năng;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, thủy điện, công trình điện;
- Kinh doanh bất động sản;
- Nhà nghỉ có kinh doanh du lịch và văn phòng cho thuê;
- Lắp đặt các cấu kiện bê tông, kết cấu thép, các thiết bị điện nước;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán vật liệu xây dựng, thiết bị xây dựng;
- Khai thác, chế biến và mua bán đá, cát, sỏi;
- Hướng dẫn và đào tạo đội ngũ vận hành Nhà máy thủy điện;

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006; các sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Chứng từ ghi sổ.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	6,6
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 7
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định khác (Nhà máy thủy điện Ea Krongrou)	9 - 18

4.7 Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất lâu dài và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đến bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.10 Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc cho khoảng thời gian người lao động làm việc tại Công ty tính đến thời điểm 31/12/2008. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là từ 1% đến 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí trong kỳ. Trường hợp quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không đủ để chi trả thì phần chênh lệch thiếu được hạch toán vào chi phí.

Quỹ dự phòng về trợ cấp mất việc làm được Công ty trích lập theo quy định tại Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/08/2003 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế sau khi trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

4.13 Ghi nhận doanh thu

- Toàn bộ doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là doanh thu bán điện thương phẩm của Nhà máy điện Ea Krongrou. Doanh thu này được ghi nhận căn cứ vào Phiếu giao nhận sản lượng điện năng của Nhà máy phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế ký kết với Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa (đơn vị được EVN ủy quyền).
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

- Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với điện thương phẩm
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Công ty được hưởng ưu đãi về Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với từng dự án như sau:
 - Dự án đầu tư Thủy điện EaKrongrou:
 - ✓ Áp dụng thuế suất 15% trong 2 năm 2007-2008
 - ✓ Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 13 năm kể từ năm 2009 (2009-2021)
 - ✓ Miễn thuế 4 năm từ năm 2007 (2007-2010)
 - ✓ Giảm 50% số thuế phải nộp cho 9 năm tiếp theo (2011-2019)
 Các ưu đãi này được quy định tại Công văn số 1094/CT-TTHT ngày 23/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa.
 - Dự án đầu tư CACTUS CAM RANH RESORT & SPA: Miễn 1 năm và giảm 50% số thuế phải nộp cho 4 năm tiếp theo cho phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (theo quy định tại Công văn số 780/CT-TTHT ngày 03/03/2009 của Cục Thuế Tỉnh Khánh Hòa).
- Tiền thuê đất:
 - Đối với Dự án đầu tư Thủy điện EaKrongrou:
 - ✓ Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình nhà máy thủy điện trong suốt thời gian xây dựng dự án và 11 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng. (Theo khoản 3 và khoản 4.c điều 14 Nghị định số 142/2005/NĐ-CP).
 - ✓ Được giảm 30% tiền sử dụng đất phải nộp đối với diện tích đất được giao có thu tiền sử dụng. (Theo khoản 3.b điều 1 nghị định số 44/2008/NĐ-CP).
 - Đối với Dự án Đầu tư CACTUS CAM RANH RESORT & SPA: Được miễn tiền thuê đất đối với diện tích đất xây dựng công trình trong suốt thời gian xây dựng dự án là 26 tháng và 7 năm kể từ khi xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng (Theo Giấy chứng nhận đầu tư)
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	162.739.845	186.561.976
Tiền gửi ngân hàng	585.971.406	680.597.700
- Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang	383.526.096	409.208.013
- Ngân hàng Công thương Khánh Hòa	91.476.152	108.443.964
- Ngân hàng NN và PTNT Khánh Hòa	84.864.806	162.945.723
- Ngân hàng phát triển Khánh Hòa	26.154.352	-
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn < 3 tháng)	55.850.000.000	63.200.000.000
Cộng	56.598.711.251	64.067.159.676

6. Các khoản phải thu khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Lãi dự thu của các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	1.064.777.778	736.012.000
Đỗ Thanh Khiết	328.241.478	-
Phải thu khác	64.996.169	18.618.172
Cộng	1.458.015.425	754.630.172

7. Hàng tồn kho

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	4.985.493.867	4.929.677.173
Công cụ, dụng cụ	29.020.000	36.786.000
Chi phí SX, KD dở dang	48.838.182	-
Cộng	5.063.352.049	4.966.463.173

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

8. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Thuế TNDN nộp thừa		470.201.572
Cộng	-	470.201.572

9. Tài sản ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tạm ứng	56.577.700	453.182.961
Cộng	56.577.700	453.182.961

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	2.437.001.981	1.814.441.774	2.682.901.395	443.416.858	372.809.860.639	380.187.622.647
Phân loại lại	-	72.000.000	-	(67.000.000)	(5.000.000)	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	2.437.001.981	1.886.441.774	2.682.901.395	376.416.858	372.804.860.639	380.187.622.647
Khấu hao						
Số đầu năm	809.418.409	497.190.200	2.250.155.407	234.022.636	121.559.556.570	125.350.343.222
Khấu hao trong kỳ	182.775.148	193.916.906	91.595.134	32.821.684	14.522.929.206	15.024.038.078
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	992.193.557	691.107.106	2.341.750.541	266.844.320	136.082.485.776	140.374.381.300
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	1.627.583.572	1.317.251.574	432.745.988	209.394.222	251.250.304.069	254.837.279.425
Số cuối kỳ	1.444.808.424	1.195.334.668	341.150.854	109.572.538	236.722.374.863	239.813.241.347

Giá trị còn lại tại ngày 30/6/2011 của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 236.722.374.863 đồng;

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/6/2011: 1.508.775.396 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không thời hạn (*) VND	Quyền sử dụng đất có thời hạn (**) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	8.717.871.300	2.123.932.860	33.000.000	10.874.804.160
Tăng khác	-	-	-	-
Số cuối kỳ	8.717.871.300	2.123.932.860	33.000.000	10.874.804.160
Khấu hao				
Số đầu năm	-	94.397.016	33.000.000	127.397.016
Khấu hao trong kỳ	-	23.599.254	-	23.599.254
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	117.996.270	33.000.000	150.996.270
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	8.717.871.300	2.029.535.844	-	10.747.407.144
Số cuối kỳ	8.717.871.300	2.005.936.590	-	10.723.807.890

(*) Quyền sử dụng đất lâu dài tại số 10 Lam Sơn, Phường Phước Hòa, Thành phố Nha Trang với diện tích là 420,08 m².

(**) Quyền Sử dụng 536.301,1m² đất tại Xã Ninh Tây, Huyện Ninh Hòa, Tỉnh Khánh Hòa. Đây là diện tích đất được Nhà nước giao có thu tiền sử đất, thời hạn sử dụng đến 27/1/2054.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí dự án Thủy điện Khánh Thượng chờ quyết toán	158.206.186	158.206.186
Dự án khu du lịch Bắc Bán đảo Cam Ranh	348.856.900	348.856.900
Cộng	507.063.086	507.063.086

13. Chi phí trả trước dài hạn

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	34.037.107	130.330.993
Cộng	34.037.107	130.330.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

14. Vay và nợ ngắn hạn

	30/06/2011		31/12/2010	
	USD	VND	USD	VND
Vay dài hạn đến hạn trả		18.522.500.000		18.101.000.000
- VND		13.368.000.000		13.368.000.000
- USD	250.000 #	5.154.500.000	250.000 #	4.733.000.000
Cộng		18.522.500.000		18.101.000.000

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.294.349.578	1.061.968.188
Thuế thu nhập doanh nghiệp	711.460.902	-
Thuế thu nhập cá nhân	258.283.962	76.818.732
Thuế tài nguyên	327.179.563	413.172.064
Cộng	2.591.274.005	1.551.958.984

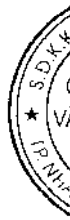
Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay trích trước	1.428.925.356	1.597.368.947
- Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Nha Trang	1.264.733.016	1.597.368.947
- Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa	164.192.340	-
Cộng	1.428.925.356	1.597.368.947

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)



17. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Kinh phí công đoàn	168.164.040	98.102.072
Bảo hiểm xã hội	7.988.304	7.962.074
Bảo hiểm y tế	1.090.517	1.099.351
Bảo hiểm thất nghiệp	2.088.931	2.084.551
Cổ tức phải trả	33.660.002	48.274.801
Các khoản phải trả, phải nộp khác	32.216.239.309	32.239.563.114
- Công ty CP DTPT Đô thị & KCN Sông Đà	24.990.000.000	24.990.000.000
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Vân Phong	7.220.409.120	7.140.000.000
- Phải trả khác	5.830.189	109.563.114
Cộng	32.429.231.103	32.397.385.963

18. Vay và nợ dài hạn

	30/06/2011	31/12/2010
	USD	USD
	VND	VND
Vay dài hạn	137.237.985.292	167.637.134.852
- NH Ngoại thương VN - CN Nha Trang	15.600.000.000	42.100.524.000
- NH Phát triển VN - CN Khánh Hòa	121.637.985.292	125.536.610.852
+ VND	58.636.000.000	65.320.000.000
+ USD	3.055.678,79 #	3.180.678,79 #
Cộng	137.237.985.292	167.637.134.852

Toàn bộ khoản vay trên là để xây dựng dự án Nhà máy Thủy điện EaKrông Rou, tương ứng với các hợp đồng vay cụ thể như sau:

- Vay Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang theo hợp đồng tín dụng ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm tính từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm bằng tiền đồng kỳ hạn 12 tháng (trả lãi sau) của 2 Ngân hàng: Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Nha Trang và Chi nhánh Ngân hàng NN & PTNT Khánh Hòa cộng với 0,32%/tháng. Các khoản vay vốn đối với Ngân hàng Ngoại thương được thế chấp bằng quyền thuê đất dự án trong thời gian 50 năm tính từ 27/01/2004. Giá tiền thuê đất dự án hàng năm được tính bằng 0,5% giá đất (giá đất do UBND tỉnh Khánh Hòa quy định).
- Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng cho vay vốn tín dụng Đầu tư phát triển số 05/2004/HĐTD ngày 22 tháng 12 năm 2004. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là 12 năm kể từ khi nhận khoản vay đầu tiên, lãi suất cho vay trong hạn là 6,6%/năm, lãi suất nợ quá hạn là 150% lãi suất trong hạn. Các khoản vay từ Quỹ hỗ trợ được cầm cố bằng tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của các cổ đông trong Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3. Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Khánh Hòa theo hợp đồng tín dụng vốn ODA số 01/2005/TDNN ngày 05 tháng 01 năm 2005. Theo đó thời hạn cho vay của hợp đồng là 20 năm (04 năm ân hạn) với mức lãi suất cho vay bằng 1,7%/năm tính trên số dư nợ vay, lãi chậm trả bằng 3,4%/năm tính trên số nợ (gốc, lãi, phí). Khoản vay ODA được Chính phủ bảo lãnh.

19. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch TGHB	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số tại 01/01/2010	125.000.000.000	10.000.000.000	-	9.106.903.187	8.349.473.008	152.456.376.195
Tăng trong kỳ	-	-	(48.500.000)	2.678.009.592	26.932.531.063	29.562.040.655
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	19.225.637.668	19.225.637.668
Số tại 31/12/2010	125.000.000.000	10.000.000.000	(48.500.000)	11.784.912.779	16.056.366.403	162.792.779.182
Số tại 01/01/2011	125.000.000.000	10.000.000.000	(48.500.000)	11.784.912.779	16.056.366.403	162.792.779.182
Tăng trong kỳ	-	-	48.500.000	1.179.764.293	22.127.216.102	23.355.480.395
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	14.736.130.696	14.736.130.696
Số tại 30/06/2011	125.000.000.000	10.000.000.000	-	12.964.677.072	23.447.451.809	171.412.128.881

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2011 VND	31/12/2010 VND
Tổng Công ty Sông Đà	20.509.000.000	20.509.000.000
Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	30.000.000.000	30.000.000.000
Công ty SXKD và XNK Bình Minh	14.403.000.000	14.403.000.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sao Việt	700.000	700.000
Công ty Cổ phần ĐT và PT Đô thị Sông Đà	7.000.000.000	7.000.000.000
Các cổ đông khác	53.087.300.000	53.087.300.000
Cộng	125.000.000.000	125.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Cổ phiếu

	30/06/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu thường	12.500.000	12.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	16.056.366.403	8.349.473.008
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	22.127.216.102	26.932.531.063
Phân phối lợi nhuận	14.736.130.696	19.225.637.668
- Phân phối lợi nhuận năm trước (i)	13.556.366.403	8.330.599.085
- Trả cổ tức đợt 2 năm 2009	-	7.812.500.000
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	2.306.366.402	518.099.085
- Trả cổ tức đợt 2 năm 2010	11.250.000.001	-
Phân phối lợi nhuận năm nay	1.179.764.293	10.895.038.583
- Ứng cổ tức đợt 1 năm 2010	-	7.500.000.000
- Trích quỹ Đầu tư phát triển (ii)	1.179.764.293	2.678.009.592
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	717.028.991
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23.447.451.809	16.056.366.403

(i) Phân phối lợi nhuận năm 2010 theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên ngày 28/04/2011

(ii) Toàn bộ thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm Công ty bổ sung Quỹ Đầu tư phát triển

20. Doanh thu

	6 tháng đầu	6 tháng đầu
	năm 2011	năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán điện thương phẩm	53.922.177.440	38.052.489.300
Các khoản giảm trừ	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	53.922.177.440	38.052.489.300

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là hồ phân hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

21. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Giá vốn điện thương phẩm	20.834.797.299	19.945.420.517
Cộng	20.834.797.299	19.945.420.517

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.832.448.946	2.335.534.985
Cộng	4.832.448.946	2.335.534.985

23. Chi phí tài chính

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí lãi vay	6.165.045.140	7.921.677.114
Phí bảo lãnh	-	5.938.086
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	249.718.750	72.437.500
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nợ phải trả)	5.613.386.210	2.185.875.000
Cộng	12.028.150.100	10.185.927.700

24. Thu nhập khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Thu nhập từ hướng dẫn học sinh thực tập	57.640.000	74.600.000
Cộng	57.640.000	74.600.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Chi phí hướng dẫn học sinh thực tập	50.047.272	58.677.091
Chi phí khác	-	6.400.000
Cộng	50.047.272	65.077.091

26. Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	23.308.878.576	7.914.793.033
<i>Lợi nhuận kế toán từ hoạt động kinh doanh chính</i>	<i>23.301.285.848</i>	<i>7.898.870.124</i>
<i>Lợi nhuận kế toán từ thu nhập khác</i>	<i>7.592.728</i>	<i>15.922.909</i>
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	294.000.000	121.400.000
- Điều chỉnh tăng (chi phí không hợp lệ)	294.000.000	121.400.000
+ Phụ cấp HĐQT, BKS không điều hành trực tiếp	294.000.000	115.000.000
+ Ứng hộ kinh phí các huyện nghèo tỉnh Sơn La	-	6.400.000
- Điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	23.602.878.576	8.036.193.033
- Thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh chính	23.595.285.848	8.020.270.124
- Thu nhập chịu thuế từ thu nhập khác	7.592.728	15.922.909
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.361.426.767	806.007.739
- Hoạt động kinh doanh chính (10%)	2.359.528.585	802.027.012
- Thu nhập khác (25%)	1.898.182	3.980.727
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	1.179.764.293	802.027.012
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.181.662.474	(349.574.388)
+ Chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	1.181.662.474	3.980.727
+ Điều chỉnh chi phí thuế TNDN năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	(353.555.115)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	22.127.216.102	8.264.367.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này lu bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)



27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2011 VND	6 tháng đầu năm 2010 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.127.216.102	8.264.367.421
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	22.127.216.102	8.264.367.421
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.500.000	12.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.770	661

28. Cổ tức

Đại hội cổ đông thường niên ngày 28/04/2011 đã quyết định chia cổ tức năm 2010 là 17% vốn điều lệ. Trong đó, cổ tức đã tạm ứng bằng tiền trong năm 2010 là 7.500.000.000đ (tỷ lệ 6%). Cổ tức còn lại đã chia bằng tiền cho các cổ đông trong 6 tháng đầu năm 2011 là 11.250.000.000đ (tỷ lệ 9%), phần còn lại 2% dự kiến sẽ chi trả cùng với đợt tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2011.

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Các số liệu so sánh đã được kiểm toán bởi AAC.



Ông Giám đốc

Nguyễn Hoài Nam

Nha Trang, ngày 11 tháng 07 năm 2011

Kế toán trưởng

Lê Quang Đạo

Người lập

Hoàng Thị Thanh Vân